

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2019/HS-ST

Ngày: 18-10-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Long Ty

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ;

2/ Ông Trần Văn Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Thế Duẩn- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 37/2019/TLST-HS ngày 30 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Tô Thị L1, sinh năm 1971; tại Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 04/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tô Văn M, sinh năm 1940 và bà Lê Thị P, sinh năm 1947; chồng Lê Văn C, sinh năm 1967 và 03 con (lớn nhất sinh năm 1991, nhỏ nhất sinh năm 1999); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (từ ngày 03/8/2019 đến ngày 18/10/2019); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: Nguyễn Thị Bé L2, sinh năm 2000; tại Tây Ninh; nơi cư trú: E, xã F, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1982 (đã chết) và bà Trần Thị Trúc L, sinh năm 1984; chồng Lê

Phi L5, sinh năm 1999 và 01 con sinh năm 2018; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (từ ngày 03/8/2019 đến ngày 18/10/2019); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: Tô Thị Kim L3 (tên gọi khác: G), sinh năm 1970; tại Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 03/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tô Văn M, sinh năm 1940 và bà Lê Thị P, sinh năm 1947; chồng Trương Văn C2, sinh năm 1965 và 03 con (lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 1991); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (từ ngày 03/8/2019 đến ngày 18/10/2019); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: Tô Thị L4, sinh năm 1973; tại Tây Ninh; nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Thợ may đồ; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tô Văn M, sinh năm 1940 và bà Lê Thị P, sinh năm 1947; chồng Ngô Văn S, sinh năm 1970 và 03 con (lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2008); tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (từ ngày 03/8/2019 đến ngày 18/10/2019); bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại:* Bà Trần Thị G (tên gọi khác: K), sinh năm 1966; hộ khẩu thường trú: Ấp I, xã N, huyện D, tỉnh Tây Ninh. (có mặt).

* Người tham gia tố tụng khác:

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Văn C (có mặt)
2. Bà Võ Thị Đ (có mặt)
3. Bà Lê Thị T (có mặt)
4. Ông Lê Phi L5 (có mặt)
5. Ông Tô Thanh P1 (có đơn xin xét xử vắng mặt)
6. Bà Đặng Thị H (có đơn xin xét xử vắng mặt)
7. Bà Hoàng Xi M1 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tô Thị L1 và ông Lê Văn C là vợ chồng có 03 con chung đang sinh sống tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Trong thời gian sống chung, bị cáo L1 nghi ngờ ông C có quan hệ tình cảm với bà Trần Thị G, sinh năm 1966, cư trú tại ấp I, xã N, huyện D, tỉnh Tây Ninh nên bị cáo L1 gắn thiết bị định vị theo dõi trên xe mô tô của ông C. Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 15/02/2019, bị cáo L1 xem thông tin thiết bị định vị thì biết ông C đang ở khu phố O, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Bình Dương. Nghi ngờ ông C đang ở cùng với bà G nên bị cáo L1 rủ bị cáo L3, bị cáo L4 (là chị ruột và em ruột của bị cáo L1 cùng bị cáo L2 (con dâu của bị cáo L1)). Đồng thời, bị cáo L1 còn rủ Lê Thị T; Lê Phi L5 và Tô Thanh P1 (con và cháu của bị cáo L1) đi đến thị trấn Q, huyện Q, Bình Dương để tìm ông C thì tất cả đều đồng ý. Lê Phi L5 điều khiển xe ô tô, biển số 70A-159.73, hiệu Inova chở tất cả mọi người đến thị trấn Q, huyện Q. Khi đến thị trấn Q, huyện Q thì xác định được vị trí định vị xe ông C là ở nhà nghỉ R tại khu phố O, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Bình Dương nên bị cáo L1, L3, L4, L2 đi vào nhà nghỉ R để tìm ông C. Lúc này T, L5, P1 đứng ở ngoài đợi và giữ xe nhưng bị quản lý nhà nghỉ là bà Hoàng Xi M1 ngăn cản không cho bị cáo L1, L3, L4, L2 vào và yêu cầu đi ra ngoài nhà nghỉ. Lúc này, ông C, bà G đã đi ra cửa sau nhà nghỉ để tránh thì bị cáo L1 phát hiện nên bị cáo L1, L3, L4, L2 cùng đuổi theo và chặn bà G lại, bị cáo L1 dùng cây gỗ (lượm ở trước nhà nghỉ) đánh vào người bà G, tiếp đó bị cáo L3, L4 đè bà G xuống đất, để bị cáo L1 dùng kéo (mang từ nhà theo) cắt tóc bà G. Đồng thời, bị cáo L1 kêu bị cáo L2 dùng điện thoại di động hiệu OPPO, màu xanh của bị cáo L2 quay lại sự việc đang diễn ra. Sau khi cắt tóc bà G, bị cáo L1 nói bị cáo L3 kéo quần, kéo áo bà G xuống nên bị cáo L3 dùng tay kéo quần, kéo áo bà G, nhưng bà G kéo lên lại. Sau khi gây án xong, bị cáo L1 cùng đồng bọn đi về nhà. Sau khi về nhà, bị cáo L1 nói bị cáo L2 đăng đoạn video quay cảnh cắt tóc, lột quần áo của bà G lên mạng xã hội Facebook nhằm bôi nhọ danh dự, nhân phẩm bà G nên bị cáo L2 lập một tài khoản Facebook mới có nick name “L3 L3” để đăng đoạn video lúc đánh và cắt tóc bà G lên và tránh việc mọi người biết bị cáo L2 là người đăng video. Sau khi bị cáo L2 đăng đoạn video lên mạng xã hội thì bà Đặng Thị H, sinh năm 1967, cư trú tại ấp Phước Lộc V, xã N, huyện D, tỉnh Tây Ninh (là bạn của bà G) biết nên tải xuống xem và báo cho bà G biết. Ngày 14/3/2019, bà G đã trình báo sự việc đồng thời giao nộp 01 USB màu xanh, hiệu Kingston 2GB và 01 đĩa CD - R80MQ hiệu Mewel lưu giữ video chứa nội dung bà G bị làm nhục cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng để xử lý theo quy định pháp luật.

Cơ quan Công an đã mời Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2, Tô Thị Kim L3 và Tô Thị L4 đến trụ sở làm việc, qua làm việc các bị cáo L1, L3, L4, L2 đã khai nhận hành vi phạm tội và giao nộp vật chứng là 01 cái kéo bằng kim loại màu xanh, 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xanh.

Đối với hành vi của Lê Thị T, Lê Phi L5, Tô Thanh P1 đi cùng các bị cáo L1, L3, L4, L2 để tìm ông C để bắt quả tang nếu ông C có hành vi ngoại tình. Bà T, ông L5, ông P1 không biết và không thực hiện hành vi làm nhục bị hại bà G nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng, không truy cứu trách nhiệm hình sự với bà T, ông L5, ông P với vai trò đồng phạm về tội Làm nhục người khác theo quy định tại Điều 155 Bộ luật hình sự là phù hợp.

Đối với hành vi của bị cáo L1 dùng cây gỗ đánh vào người bà G trong khi thực hiện hành vi làm nhục G nhưng không gây thương tích nên Cơ quan điều tra Công an huyện Dầu Tiếng không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo L1 về tội Cố ý gây thương tích, theo quy định tại Điều 134 Bộ luật hình sự là phù hợp.

Tại bản Cáo trạng số 39/CT-VKSĐT-HS ngày 29/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương đã truy tố các bị cáo Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2 về tội “Làm nhục người khác” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Truy tố các bị cáo Tô Thị Kim L3, Tô Thị L4 về tội “Làm nhục người khác” theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương trong phần tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố các bị cáo Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2 về tội “Làm nhục người khác” theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Truy tố các bị cáo Tô Thị Kim L3, Tô Thị L4 về tội “Làm nhục người khác” theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 155; điểm i, s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Tô Thị L1 từ 08 (tám) tháng tù đến 10 (mười) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng đến 20 (hai mươi) tháng.

Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 155; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bé L2 từ 04 (bốn) tháng tù đến 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng đến 16 (mười sáu) tháng.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 155; điểm i, s, x khoản 1 Điều 51; Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt tiền đối với bị cáo Tô Thị Kim L3 từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng

Xử phạt tiền đối với bị cáo Tô Thị L4 từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng

* Về hình phạt bổ sung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bị cáo tại phiên tòa thể hiện các bị cáo L1, L2, L3, L4 là lao động tự do nên không đề cập áp dụng hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm đối với các bị cáo L1, L2, L3, L theo quy định tại khoản 4 Điều 155 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Đề nghị xử lý vật chứng:

- 01 (một) Kéo bằng kim loại dài khoảng 22cm là tang vật của vụ án đề nghị tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) Đĩa CD-R80MQ hiệu Maxell. Xét thấy, bị hại bà G không yêu cầu nhận lại. Đây là vật chứng của vụ án và không có giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) USB màu xanh, hiệu Kingston 2GB. Xét thấy, bị hại bà G không yêu cầu nhận lại. Đây là vật chứng của vụ án và không có giá trị sử dụng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

- 01 (một) Điện thoại di động hiệu OPPO, màu xanh dương là công cụ phạm tội đề nghị tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

* Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại bà G yêu cầu các bị cáo L1, L2, L3, L4 liên đới bồi thường tổn thất tinh thần 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, các bị cáo L1, L2, L3, L4 chỉ đồng ý bồi thường cho bị hại G theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, 592 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần của bị hại bà G số tiền 14.900.000 đồng tương ứng với 10 tháng lương cơ bản.

Tại phiên tòa, các bị cáo Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2, Tô Thị Kim L3, Tô Thị L4 thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo có điều kiện cải tạo làm công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo L1, L2, L3, L4 đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của các bị cáo như sau: Khoảng 16 giờ 30 phút ngày 15/02/2019, bị cáo L1 có nhờ các bị cáo L2, L3, L4 và các ông, bà L5, P1, T (là con ruột và là cháu của bị cáo L1) đến thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Bình Dương để tìm chồng là ông Lê Văn C để bắt quả tang ông C ngoại tình với người phụ nữ khác. Sau khi bị cáo L1 xác định được vị trí của ông C đang ở nhà nghỉ R bằng thiết bị định vị gắn trong xe mô tô của ông C tại khu phố O, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Bình Dương. Bị cáo L1 cùng với bị cáo L3, L4, L2 đi vào nhà nghỉ R để tìm ông C còn L5, P1, T đứng ở ngoài đường đợi. Khi bị cáo L1 phát hiện ông C và bị hại bà G đi từ cửa hông của nhà nghỉ đi ra ngoài nên bị cáo L1 cùng các bị cáo L2, L3, L4 đuổi theo và chặn bị hại bà G lại không cho bị hại bà G bỏ chạy. Bị cáo L1 nhặt cây gỗ trước nhà nghỉ đánh vào người bị hại bà G. Cùng lúc bị cáo L3, L4 đe dọa bị hại bà G xuống đất để bị cáo L1 dùng kéo cắt tóc bị hại bà G và tiếp tục kêu bị cáo L3 kéo quần, kéo áo của bị hại bà G. Đồng thời, bị cáo L1 nói bị cáo L2 dùng điện thoại của bị cáo L2 quay lại cảnh đánh và cắt tóc bị hại bà G. Sau khi gây án xong bị cáo L1 cùng các bị cáo L3, L4, L2 và mọi người về nhà. Khi về đến nhà bị cáo L1 nói bị cáo L2 đăng đoạn video quay cảnh đánh và cắt tóc, lột quần, áo bị hại bà G lên mạng Facebook để cho mọi người biết nhằm bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của bị hại bà G nên bị cáo L2 đã tạo tài khoản Facebook có nick name là “L3 L3” và đăng đoạn video đó lên mạng xã hội.

Lời khai nhận của các bị cáo L1, L2, L3, L4 phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Như vậy, có đủ căn cứ kết luận bản Cáo trạng số: 39/CT-VKSDT-HS ngày 29/8/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương truy tố các bị cáo Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2 về tội “làm nhục người khác” theo điểm e khoản 2 Điều 155 và các bị cáo L3, L4 về tội “làm nhục người khác” theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bị cáo L1, L2, L3, L4 là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo L1, L2, L3, L4 nhận thức được hành vi đánh, cắt tóc, lột quần, áo và đăng đoạn video cảnh đánh, cắt tóc, lột quần, áo của bị hại bà G lên mạng xã hội Facebook nhằm bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của bị hại bà G là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Tuy nhiên, do các bị cáo không am hiểu pháp luật và do bức xúc, ghen tuông nên đã thực hiện tội phạm một cách cố ý bất chấp các quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, coi thường nhân phẩm, danh dự của người khác được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của các bị cáo L1, L2, L3, L4 là rất nguy hiểm cho xã hội không những xúc phạm nghiêm trọng đến danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của bị hại bà G mà còn ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án.

[4] Để đảm bảo công tác đấu tranh phòng chống tội phạm mà đặc biệt là tội xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người khác trên địa bàn huyện Q, tỉnh Bình Dương nói riêng và trên phạm vi cả nước nói chung nên cần xử lý các bị cáo L1, L2, L3, L4 mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo nhằm có điều kiện giáo dục, cải tạo các bị cáo thành người công dân tốt, cũng như phòng ngừa chung cho xã hội.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo L1, L2, L3, L4 không có.

[6] Về các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Hiện nay, hành vi cố ý làm nhục người khác được pháp luật bảo vệ ngày càng tăng và diễn biến phức tạp. Hành vi cố ý làm nhục người khác của các bị cáo L1, L2, L3, L4 đã làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội và tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Tuy nhiên, khi thực hiện hành vi làm nhục người khác do các bị cáo L1, L2, L3, L4 có trình độ học vấn thấp nên nhận thức pháp luật còn hạn chế việc Nhà nước ta nghiêm cấm hành vi làm nhục người khác được pháp luật bảo vệ nên đã phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Đây là vụ án có tính đồng phạm giản đơn, bởi lẽ các bị cáo

đều tham gia với vai trò người thực hành với lỗi cố ý trực tiếp. Hội đồng xét xử phân tích vai trò của từng bị cáo như sau: Bị cáo L1 là người chủ động, lôi kéo các bị cáo L2, L3, L4 tham gia vào việc phạm tội và tích cực thực hiện hành vi phạm tội. Đáng lẽ bị cáo L1 phải biết hành vi làm nhục người khác là trái quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chỉ vì bức tức, ghen tuông do hành vi của bị hại bà G gây ra nên bị cáo L1 đã cố ý và là người trực tiếp dùng cây gỗ, kéo cắt tóc bị hại bà G. Trước khi thực hiện hành vi làm nhục người khác do lo sợ một mình bị cáo L không thực hiện được nên bị cáo L1 đã nhờ các bị cáo L2, L3, L4 (là chị, em ruột và con dâu của bị cáo) giúp đỡ. Do đó, các bị cáo L2, L3, L4 đã thực hiện hành vi làm nhục bị hại bà G cùng với bị cáo L1.

Đối với hành vi dùng cây gỗ đánh bị hại bà G của bị cáo L1 trong khi thực hiện hành vi làm nhục bị hại bà G nhưng không gây thương tích nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị cáo L1 về tội “cố ý gây thương tích” theo quy định tại Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là phù hợp nên không đề cập xử lý.

Đối với các bị cáo L3, L4 thực hiện hành vi phạm tội với vai trò thứ yếu. Lẽ ra, khi bị cáo L1 nhờ giúp sức thì các bị cáo L3, L4 phải ngăn cản nhưng các bị cáo L3, L4 lại giúp đỡ bị cáo L1 trong việc giữ bị hại bà G không cho bị hại G bỏ chạy để bị cáo L1 dùng kéo cắt tóc bị hại bà G. Ngoài ra, hành vi lột quần, áo bị hại bà G của bị cáo L3 làm ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của bị hại bà G được pháp luật bảo vệ nên bị cáo L3, L4 đã phạm tội làm nhục người khác.

Đối với hành vi dùng điện thoại di động quay lại cảnh đánh, cắt tóc, lột quần, áo bị hại bà G và đăng đoạn video lên mạng xã hội Facebook của bị cáo L2 nhằm bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của bị hại bà G được pháp luật bảo vệ nên đã phạm tội làm nhục người khác.

Vì vậy, các bị cáo L1, L2, L3, L4 phải chịu trách nhiệm hình sự về tội “làm nhục người khác” là đúng với quy định của pháp luật. Do đó, cần phải có mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của từng bị cáo đã thực hiện.

Đối với Lê Thị T, Lê Phi L5, Tô Thanh P1 đi cùng với các bị cáo L1, L2, L3, L4 không biết bị cáo L1, L2, L3, L4 có ý định thực hiện hành vi phạm tội. Đồng thời, T, L5, P1 không có bất cứ hành vi xúi dục, kích động và cũng không tham gia vào việc thực hiện tội phạm đối với bị hại bà G nên Cơ quan Cảnh sát điều tra

Công an huyện Dầu Tiếng không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với T, L5, P1 là phù hợp nên không đề cập xử lý.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo L1, L2, L3, L4 có thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Do đó, nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo L1, L2, L3, L4 để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật tạo điều kiện để các bị cáo cải tạo, giáo dục thành người công dân tốt. Các bị cáo L1, L2, L3, L4 có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng. Ngoài ra, các bị cáo L1, L3, L4 có mẹ ruột là bà Lê Thị P được Nhà nước phong tặng huy chương kháng chiến chống mỹ cứu nước hạng nhất, bị cáo L2 có con nhỏ sinh năm 2018. Đồng thời, do bị hại bà G có những hành vi ứng xử không đúng chuẩn mực với ông C (chồng bị cáo L1) trong quá trình giao tiếp với ông C. Bị hại bà G biết ông C đã có gia đình, vợ, con nhưng vẫn liên lạc nhắn tin, điện thoại qua lại với ông C, thỉnh thoảng cùng ông C đi uống cà phê để vô tình tạo nên sự nghi ngờ, ghen tuông cho bị cáo L1. Mặc dù, bị cáo L1 đã nhiều lần nhắc nhở bị hại bà G và ông C chấm dứt mối quan hệ này nhưng bị hại bà G, ông C không từ bỏ mà tiếp tục hẹn hò riêng tư. Hậu quả là bị cáo L1 không kiềm chế được lòng ghen tuông với bị hại bà G nên bị cáo L1 cùng các bị cáo L2, L3, L4 đã có hành động đánh, cắt tóc, lột quần, áo bị hại bà G và đăng video lên mạng xã hội nên đã phạm vào tội “làm nhục người khác”. Do đó, bị hại bà G cũng có một phần lỗi trong vụ án này và đây cũng là bài học cho cá nhân bị hại bà G trong giao tiếp và cuộc sống hằng ngày trong thời gian tới để có hành vi xử sự đúng chuẩn mực.

Do đó, nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật Nhà nước nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các điểm i, s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L1. Căn cứ quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo L2. Do các bị cáo L1, L2 có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; các bị cáo có khả năng tự cải tạo nên việc cách ly các bị cáo ra ngoài xã hội là không cần thiết. Xét thấy, các bị cáo L1, L2 có đủ các điều kiện được hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về án treo nên cho các bị cáo L1, L2 hưởng án treo là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với các bị cáo L3, L4 xử phạt tiền để các bị cáo lấy đó làm bài học cho bản thân và không tái phạm sau này. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các điểm i, s, x khoản 1 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 xử phạt tiền đối với bị cáo L3, L4 là phù hợp với quy định của pháp luật.

[7] Xét ý kiến luận tội của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa về tội danh, mức hình phạt, về mức bồi thường tổn thất tinh thần và điều luật đề nghị áp dụng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về vật chứng:

- 01 (một) Kéo bằng kim loại dài khoảng 22cm là tang vật của vụ án nên tịch thu tiêu hủy là phù hợp.

- 01 (một) Đĩa CD-R80MQ hiệu Maxell là vật chứng của vụ án không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy là phù hợp.

- 01 (một) USB màu xanh, hiệu Kingston 2GB. Xét thấy, bị hại bà G không yêu cầu nhận lại và là vật chứng của vụ án không có giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy là phù hợp.

- 01 (một) Điện thoại di động hiệu OPPO, màu xanh dương là công cụ phạm tội nên tịch thu sung công quỹ Nhà nước là phù hợp.

[9] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, 592 Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường tổn thất tinh thần của bị hại bà G tương ứng với 10 tháng cơ bản, cụ thể: (1.490.000 đồng/tháng x 10 tháng) thành tiền 14.900.000 đồng là phù hợp.

[10] Án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: Các bị cáo L1, L2, L3, L4 phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố các bị cáo Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2, Tô Thị Kim L3, Tô Thị L4 phạm tội “làm nhục người khác”.

* Về hình phạt:

Căn cứ khoản 1 Điều 155; Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm i, s, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

+ Xử phạt bị cáo Tô Thị Kim L3 số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

+ Xử phạt bị cáo Tô Thị L4 số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 155; Điều 17, điểm i, s, x khoản 1 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Tô Thị L1 08 (tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 16 (mười sáu) tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 18/10/2019).

Giao bị cáo Tô Thị L1 cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Tô Thị L1 cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Tô Thị L1 phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 155; Điều 17, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Bé L2 04 (bốn) tháng tù nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 12 (mười hai) tháng. Thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án (ngày 18/10/2019).

Giao bị cáo Nguyễn Thị Bé L2 cho Ủy ban nhân dân xã F, huyện D, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, bị cáo Nguyễn Thị Bé L2 cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo Nguyễn Thị Bé L2 phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 46; Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 584, Điều 592 Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc các bị cáo Tô Thị L1; Nguyễn Thị Bé L2; Tô Thị Kim L3; Tô Thị L4 có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại bà Trần Thị G số tiền 14.900.000 đồng (mười bốn triệu chín trăm ngàn đồng).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Trần Thị G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các bị cáo L1, L2, L3, L4 không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng các bị cáo L1, L2, L3, L4 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7 a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về vật chứng: Căn cứ Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, tuyên:

+ Tịch thu tiêu hủy:

- 01 (một) Kéo bằng kim loại dài khoảng 22cm là tang vật của vụ án.
- 01 (một) Đĩa CD-R80MQ hiệu Maxell là vật chứng của vụ án.
- 01 (một) USB màu xanh, hiệu Kingston 2GB là vật chứng của vụ án.

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước:

- 01 (một) Điện thoại di động hiệu OPPO, màu xanh dương là công cụ phạm tội.

(Các vật chứng trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bình Dương đang quản lý theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 03/9/2019).

4. Về án phí:

+ Án phí hình sự sơ thẩm:

Buộc các bị cáo Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2, Tô Thị Kim L3, Tô Thị L4 mỗi bị cáo phải nộp số tiền 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng).

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Tô Thị L1, Nguyễn Thị Bé L2, Tô Thị Kim L3, Tô Thị L4 phải liên đới nộp số tiền 745.000 đồng (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 18/10/2019).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
 - VKSND tỉnh Bình Dương;
 - VKSND huyện Dầu Tiếng;
 - Công an H. Dầu Tiếng;
 - Chi cục THADS H D;
 - PV 27-Công an tỉnh Bình Dương;
 - Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
 - UBND xã B, huyện D, tỉnh Tây Ninh;
 - UBND xã F, huyện D, tỉnh tây Ninh.
 - Người tham gia tố tụng;
 - Lưu: Hồ sơ, văn thư.
-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Long Ty